

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **74** /KH-UBND

Hưng Yên, ngày **27** tháng **02** năm 2026

KẾ HOẠCH

**Xây dựng, công nhận trường mầm non, phổ thông tỉnh Hưng Yên
đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030**

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non; số 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030; Kế hoạch số 09-KH/TU ngày 23/10/2025 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng, công nhận trường mầm non, phổ thông tỉnh Hưng Yên đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030.

- Cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phát triển giáo dục và đào tạo, làm căn cứ để tổ chức triển khai thống nhất, đồng bộ việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh. Chuẩn hóa và nâng cao chất lượng

giáo dục của hệ thống trường học trong toàn tỉnh, bảo đảm các điều kiện về tổ chức quản lý, đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và hoạt động giáo dục theo quy định.

- Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời khẳng định vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ sở giáo dục.

- Thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn, tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm chất lượng thực chất, bền vững; không chạy theo thành tích, không hình thức.

- Xác định rõ mục tiêu, lộ trình, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện, phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị; bảo đảm rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả.

- Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật; tránh dàn trải, lãng phí.

II. MỤC TIÊU

Đến hết năm 2030, số trường đạt chuẩn quốc gia là 1167/1218 trường (tỉ lệ 95,8%), trong đó:

- a) Trường công nhận mới: 96 trường, công nhận lại: 1071 trường;
- b) Trường công lập: 1.140/1.140 trường, tỉ lệ 100%, trường ngoài công lập: 27/78 trường, tỉ lệ 34,61%. Chia theo cấp học:
 - Mầm non: 463/498 trường, tỉ lệ 92,9%, trong đó: trường công lập 447/447 trường, tỉ lệ 100%; trường ngoài công lập 16/51 trường, tỉ lệ 31,37%.
 - Tiểu học: 197/197 trường, tỉ lệ 100%, trong đó: trường công lập 196/196 trường, tỉ lệ 100%; trường ngoài công lập 1/1 trường, tỉ lệ 100%.
 - Trung học cơ sở: 187/187 trường, tỉ lệ 100%, trong đó: trường công lập 187/187 trường, tỉ lệ 100%.
 - Tiểu học và trung học cơ sở: 255/255 trường, tỉ lệ 100%, trong đó: trường công lập 255/255 trường, tỉ lệ 100%.
 - THPT và trường phổ thông nhiều cấp học có cấp THPT: 65/81 trường, tỉ lệ 80,2%, trong đó: trường công lập 55/55 trường, tỉ lệ 100%; trường ngoài công lập 10/26 trường, tỉ lệ 38,5%.

(Chi tiết theo Phụ lục 1, Phụ lục 2 đính kèm).

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, các nhà trường và các tầng lớp nhân dân về công tác đảm bảo chất lượng và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận, ủng hộ của toàn xã hội đối với công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; gắn với tuyên truyền thực hiện xây dựng nông thôn mới tại địa phương và đổi mới chương trình giáo dục.

2. Tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý và giám sát việc thực hiện

Nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, sự phối hợp của các ban, ngành, tổ chức đoàn thể đối với công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Đưa việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia vào nhiệm vụ trọng tâm công tác hằng năm để phân công trách nhiệm, tổ chức thực hiện. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và đề ra giải pháp thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tại địa phương đảm bảo hoàn thành mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2026-2030. Chỉ đạo các nhà trường rà soát điều kiện của trường theo bộ tiêu chuẩn đánh giá trường học, trên cơ sở đó tham mưu với địa phương đề ra các giải pháp xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo đúng lộ trình đã đăng ký. Trong quá trình triển khai thực hiện, đối với các trường chưa đảm bảo lộ trình theo kế hoạch đề ra trong giai đoạn 2026-2030, cần chỉ ra những tồn tại, làm rõ nguyên nhân, trên cơ sở đó điều chỉnh, bổ sung kế hoạch nhằm đảm bảo đến cuối giai đoạn 2026-2030 phải hoàn thành kế hoạch đề ra. Tập trung bố trí nguồn ngân sách để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị cho các nhà trường, đặc biệt những trường trong lộ trình đăng ký xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Gắn việc thực hiện xây dựng trường chuẩn quốc gia với việc thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tại địa phương. Tăng cường kiểm tra, giám sát các đơn vị về thực hiện nhiệm vụ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tăng cường công tác quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc thực hiện xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Gắn kết chặt chẽ công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia với việc thực hiện kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục và việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng và nâng cao chất lượng giáo dục của đơn vị; tổ chức tự đánh giá theo quy trình; xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng theo kế hoạch đề ra trong báo cáo tự đánh giá và theo khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài; phát huy kết quả công nhận trường đạt chuẩn quốc gia để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục. Đẩy mạnh thực hiện công khai chất lượng giáo dục. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý. Ngoài việc công khai các điều kiện đảm bảo trên cổng thông tin điện tử của đơn vị, các đơn vị cần cập

nhật thường xuyên thông tin trên cơ sở dữ liệu ngành. Việc minh bạch, công khai thông tin gắn với trách nhiệm giải trình trước xã hội. Tăng cường hoạt động xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tại các trường ngoài công lập.

Nâng cao chất lượng hoạt động đánh giá ngoài. Tiếp tục tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác đánh giá ngoài. Tăng cường sử dụng phần mềm trong triển khai tự đánh giá, đánh giá ngoài. Đảm bảo kinh phí để thực hiện đánh giá ngoài các cơ sở giáo dục thường xuyên hằng năm theo định mức quy định tại Thông tư 56/TTLT-BGDĐT-BTC.

3. Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới trường lớp, nâng cao chất lượng giáo dục

Thực hiện rà soát sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp đảm bảo nguyên tắc tạo thuận lợi cho việc học tập của học sinh, gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục mầm non, phổ thông. Khi thực hiện sáp nhập các trường cần rà soát các tiêu chí về trường đạt chuẩn quốc gia, đặc biệt quy mô về số lớp học.

Tăng cường triển khai thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa, đổi mới phương pháp dạy học; có giải pháp nâng cao tỷ lệ học sinh khá, giỏi; giảm tỷ lệ học sinh yếu, kém, lưu ban, bỏ học. Tăng cường khai thác, sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy và học. Coi trọng công tác đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực, bảo đảm đánh giá đúng chất lượng. Đảm bảo tỉ lệ huy động trẻ ra lớp, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Tăng cường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đối với bậc tiểu học.

Nâng cao chất lượng dạy tin học, ngoại ngữ, khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học, trải nghiệm sáng tạo của học sinh. Quan tâm giáo dục thể chất, quốc phòng, an ninh, hướng nghiệp; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh, bảo đảm an toàn trường học. Tăng cường xây dựng mối quan hệ gia đình, nhà trường và xã hội; phối hợp chặt chẽ với các ban ngành, đoàn thể tại địa phương xây dựng tốt môi trường giáo dục.

4. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

Sắp xếp, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý và trình độ lý luận chính trị. Sắp xếp, bố trí và tuyển dụng giáo viên nhằm đảm bảo đội ngũ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn tại các nhà trường.

Xây dựng đề án vị trí việc làm và quản lý vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức; đảm bảo số người làm việc gắn với tình hình biên chế; quản lý, sử dụng số lượng người làm việc; hướng dẫn định mức giáo viên, nhân viên trong các đơn vị sự nghiệp công lập nhằm đảm bảo chuẩn hóa đội ngũ theo quy định.

Quan tâm xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên cốt

cán đóng vai trò nòng cốt trong việc duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Chú trọng việc rèn luyện, giữ gìn và nâng cao phẩm chất đạo đức trong đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các nhà trường.

Thực hiện đánh giá, xếp loại đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đúng thực chất làm cơ sở cho việc đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời cơ chế, chính sách, chế độ cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh và người lao động trong trường học.

5. Đầu tư cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục

Rà soát, bổ sung, quy hoạch, có phương án bố trí quỹ đất, bảo đảm đủ về diện tích khuôn viên, sân chơi, bãi tập theo yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng, thực hiện các thủ tục pháp lý về quyền sử dụng đất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

Đầu tư nguồn lực xây dựng đủ phòng học, phòng bộ môn, phòng chức năng, nhà tập thể thao đa năng, sân tập có mái che, thư viện và các công trình phụ trợ khác; xây dựng, cải tạo, bổ sung công trình vệ sinh, nguồn nước sạch, bếp ăn tập thể cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên đáp ứng tiêu chuẩn quy định; đầu tư mua sắm trang thiết bị bảo đảm chất lượng và đáp ứng yêu cầu dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Phát huy trách nhiệm của chính quyền các cấp theo phân cấp trong việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, đặc biệt là việc cân đối nguồn lực, tập trung kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất theo kế hoạch, lộ trình đối với các trường học dự kiến đạt chuẩn quốc gia, đồng thời duy trì nâng cao chất lượng những trường đã đạt chuẩn. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, thu hút đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu.

Kiểm tra, đánh giá hiệu quả việc đầu tư, sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; định kỳ rà soát các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia, xây dựng giải pháp có tính khả thi để bổ sung, khắc phục, hoàn thiện và cải tiến chất lượng.

6. Công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết

Kiểm tra, đánh giá chất lượng việc triển khai, thực hiện nhiệm vụ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia lồng ghép với việc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trong giáo dục. Thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động tự đánh giá, thực hiện cải tiến chất lượng của các đơn vị; định kỳ rà soát kiểm tra, công nhận kết quả duy trì đối với các trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Hàng năm, thực hiện tổng hợp kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia của các đơn vị; tổ chức sơ kết, tổng kết, kịp thời động viên, khuyến khích và nhân rộng điển hình tiên tiến, đồng thời xử lý nghiêm các đơn vị có vi phạm trong quá trình thực hiện.

7. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành; nguồn vốn lồng ghép trong

các chương trình, mục tiêu, chương trình, kế hoạch, dự án có liên quan; nguồn xã hội hóa huy động từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo quy định và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Là cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nội dung sau:

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, các nhà trường và các tầng lớp nhân dân về công tác đảm bảo chất lượng và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân xã, phường tổ chức thực hiện Kế hoạch đảm bảo hoàn thành mục tiêu đề ra.

- Phối hợp với các xã, phường và các sở, ngành, đơn vị liên quan rà soát, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo và Quy hoạch sử dụng đất cấp xã, tỉnh thời kỳ 2026-2030.

- Chỉ đạo các trường trung học phổ thông, hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường chỉ đạo các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn quản lý thực hiện việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho các đơn vị, cá nhân thực hiện công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài; giám sát, chỉ đạo các nhà trường thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng để không ngừng duy trì và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và kịp thời điều chỉnh các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với thực tế, bảo đảm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Kế hoạch. Tổ chức, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và đào tạo.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan căn cứ khả năng cân đối ngân sách tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật hiện hành.

- Cấp kinh phí để tổ chức hoạt động đánh giá ngoài để công nhận trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình Kế hoạch.

3. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, thẩm định đề án vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án đảm bảo số người làm việc gắn với tinh giản biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Quản lý vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức, hướng dẫn định mức giáo viên, nhân viên trong các đơn vị nhằm đảm bảo chuẩn hóa đội ngũ theo quy định.

4. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân xã, phường tham gia ý kiến về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch điểm trường bảo đảm phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

- Tham gia ý kiến về phương án tổ chức giao thông khu vực trường học, kết nối hạ tầng giao thông đến các cơ sở giáo dục bảo đảm an toàn, thuận tiện cho học sinh và giáo viên; tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông, điểm dừng đỗ, vạch qua đường, biển báo, hệ thống bảo đảm an toàn giao thông khu vực trường học.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, ủy ban nhân dân xã, phường tham mưu lập, thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã trên cơ sở đề xuất nhu cầu sử dụng đất của ngành Giáo dục và Đào tạo, trong đó ưu tiên bố trí quỹ đất cho các cơ sở giáo dục còn thiếu đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục và đào tạo, công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Hướng dẫn các trường lập hồ sơ xin giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

6. Sở Văn hoá, Thể thao Và Du lịch

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và truyền hình trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về mục đích, ý nghĩa công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, tạo sự quan tâm, đồng thuận ủng hộ rộng rãi của xã hội đối với phát triển giáo dục và đào tạo.

7. Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên

Tổ chức tuyên truyền về công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tại các nhà trường và các địa phương. Tăng cường thời lượng tuyên truyền, quan tâm tuyên truyền nhằm nhân rộng điển hình trong công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tỉnh

- Chỉ đạo tổ chức đoàn thể các cấp tăng cường tuyên truyền đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân phối hợp với ngành giáo dục, các sở, ngành liên quan thực hiện công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; tham gia tích cực hoạt động xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực đầu tư chăm lo phát triển giáo dục.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát, phản biện các cơ quan quản lý nhà nước, nhà trường trong việc thực hiện Kế hoạch.

9. Ủy ban nhân dân xã, phường

- Ban hành Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030 của địa phương trên cơ sở bám sát Kế hoạch của tỉnh. Huy động nguồn lực tài chính, có các biện pháp cụ thể tăng cường, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các nhà trường. Tập trung đầu tư kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị cho các trường mầm non, phổ thông công lập chưa đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu đến hết quý III năm 2030, 100% các trường mầm non, phổ thông công lập được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Đẩy mạnh xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đối với các trường ngoài công lập.

- Hướng dẫn các nhà trường thuộc địa bàn quản lý tham mưu xây dựng đề án vị trí việc làm của đơn vị; điều chỉnh, bổ sung các hạng mục đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường phù hợp với tiêu chí, tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia; tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục để huy động hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ thực hiện các hoạt động xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh tăng cường đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở vật chất trường học đạt tiêu chuẩn bảo đảm hoàn thành mục tiêu kế hoạch; tổ chức thực hiện có hiệu quả mục tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng, rà soát, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất cấp xã thời kỳ 2026-2030 đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn.

- Định kỳ báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, căn cứ Kế hoạch chủ động tổ chức thực hiện, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và đào tạo;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Báo và PT, TH Hưng Yên;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Nghiêm

PHỤ LỤC 1

Tổng hợp số trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số **74** /KH-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Cấp học	Tổng số trường	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
		Số trường	Tỉ lệ (%)	Số trường	Tỉ lệ (%)	Số trường	Tỉ lệ (%)	Số trường	Tỉ lệ (%)	Số trường	Tỉ lệ (%)
Mầm non	498	425	85,34	438	87,95	447	89,75	451	90,56	463	92,97
Tiểu học	197	194	98,47	195	98,47	196	99,49	197	100	197	100
THCS	187	182	97,32	183	97,86	185	98,93	185	98,93	187	100
TH và THCS	255	234	91,76	240	94,11	244	95,68	250	98,0	255	100
Trường có cấp THPT	81	60	74,07	60	74,07	60	74,07	62	76,54	65	80,24
Cộng	1.218	1.095	89,9	1.116	91,6	1.132	92,9	1.145	94,0	1.167	95,8

PHỤ LỤC 2

Kế hoạch công nhận trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số 74 /KH-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
1	KHỐI PHƯỜNG, XÃ																			
1	Phường Sơn Nam	10	9	0	9	3	0	3	1	0	1	1	0	1	3	0	3	1	0	1
	Mầm non	5	4	0	4	0	0	0	0	0	0	1	0	1	3	0	3	0	0	0
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	4	4	0	4	3	0	3	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phường Phố Hiến	24	21	4	17	3	0	3	3	1	2	3	0	3	4	2	2	8	1	7
	Mầm non	11	8	2	6	0	0	0	1	0	1	2	0	2	2	1	1	3	1	2
	Tiểu học	5	5	1	4	2	0	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2
	THCS	5	5	0	5	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	2	0	2
	TH và THCS	3	3	1	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	0	1
3	Phường Hồng Châu	7	7	1	6	1	0	1	2	0	2	2	1	1	0	0	0	2	0	2
	Mầm non	3	3	1	2	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1
4	Xã Tân Hưng	9	9	0	9	3	0	3	3	0	3	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	Mầm non	4	4	0	4	2	0	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0
5	Xã Tiên Lữ	9	9	1	8	4	1	3	1	0	1	3	0	3	1	0	1	0	0	0
	Mầm non	4	4	0	4	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
6	Xã Tiên Hoa	10	10	0	10	2	0	2	3	0	3	3	0	3	1	0	1	1	0	1
	Mầm non	4	4	0	4	1	0	1	0	0	0	2	0	2	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
7	Xã Hoàng Hoa Thám	17	16	1	15	2	0	2	3	1	2	4	0	4	2	0	2	5	0	5
	Mầm non	7	6	1	5	0	0	0	2	1	1	1	0	1	0	0	0	3	0	3
	Tiểu học	4	4	0	4	1	0	1	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1
	THCS	4	4	0	4	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
8	Xã Tổng Trân	7	7	2	5	0	0	0	3	2	1	3	0	3	1	0	1	0	0	0
	Mầm non	3	3	2	1	0	0	0	2	2	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
9	Xã Tiên Tiến	10	10	1	9	1	0	1	4	1	3	4	0	4	1	0	1	0	0	0
	Mầm non	4	4	1	3	0	0	0	3	1	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0
10	Xã Quang Hưng	12	12	1	11	3	1	2	3	0	3	2	0	2	2	0	2	2	0	2
	Mầm non	5	4	1	3	1	1	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	THCS	4	4	0	4	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Xã Đoàn Đào	7	7	0	7	1	0	1	1	0	1	2	0	2	2	0	2	1	0	1
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	2	0	2	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Xã Đức Hợp	9	9	1	8	3	1	2	1	0	1	1	0	1	2	0	2	2	0	2
	Mầm non	4	4	1	3	2	1	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	3	3	0	3	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
13	Xã Nghĩa Dân	11	11	2	9	4	2	2	2	0	2	2	0	2	3	0	3	0	0	0
	Mầm non	4	4	0	4	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	3	3	1	2	2	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	TH và THCS	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Xã Lương Bằng	12	12	2	10	2	2	0	4	0	4	3	0	3	2	0	2	1	0	1

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
	Mầm non	6	5	2	3	2	2	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	4	4	0	4	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1
15	Xã Hiệp Cường	10	10	0	10	2	0	2	7	0	7	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	Mầm non	4	4	0	4	1	0	1	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
16	Xã Nguyễn Trãi	12	12	0	12	4	0	4	3	0	3	2	0	2	2	0	2	1	0	1
	Mầm non	5	5	0	5	1	0	1	1	0	1	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
17	Xã Phạm Ngũ Lão	12	12	3	9	1	0	1	3	2	1	0	0	0	2	0	2	6	1	5
	Mầm non	4	4	3	1	0	0	0	3	2	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
	Tiểu học	4	4	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2	2	0	2
	THCS	4	4	0	4	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3
	TH và THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Xã Xuân Trúc	8	8	0	8	2	0	2	1	0	1	2	0	2	3	0	3	0	0	0
	Mầm non	3	3	0	3	1	0	1	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
19	Xã Ân Thi	9	9	0	9	3	0	3	2	0	2	1	0	1	0	0	0	3	0	3
	Mầm non	4	4	0	4	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	3	3	0	3	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
20	Xã Hồng Quang	11	11	2	9	3	2	1	3	0	3	2	0	2	2	0	2	1	0	1
	Mầm non	5	5	1	4	2	1	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2	1	0	1
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	4	4	0	4	0	0	0	2	0	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0
21	Xã Nguyễn Văn Linh	12	10	0	10	3	0	3	1	0	1	2	0	2	1	0	1	3	0	3
	Mầm non	6	4	0	4	2	0	2	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1
22	Xã Việt Yên	12	11	2	9	0	0	0	2	0	2	2	2	0	5	0	5	2	0	2
	Mầm non	6	5	1	4	0	0	0	1	0	1	1	1	0	2	0	2	1	0	1
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	4	4	1	3	0	0	0	0	0	0	1	1	0	2	0	2	1	0	1
23	Xã Hoàn Long	7	7	0	7	1	0	1	2	0	2	2	0	2	1	0	1	1	0	1
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1
24	Xã Yên Mỹ	22	17	1	16	3	0	3	2	1	1	1	0	1	8	0	8	3	0	3
	Mầm non	11	6	1	5	1	0	1	1	1	0	0	0	0	4	0	4	0	0	0
	Tiểu học	4	4	0	4	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1	2	0	2
	THCS	4	4	0	4	1	0	1	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1
	TH và THCS	3	3	0	3	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
25	Phường Đường Hào	14	14	1	13	3	0	3	3	0	3	3	0	3	1	1	0	4	0	4
	Mầm non	6	6	0	6	3	0	3	1	0	1	2	0	2	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	3	3	1	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3
26	Phường Mỹ Hào	17	17	4	13	2	0	2	2	1	1	2	0	2	3	0	3	8	3	5
	Mầm non	9	9	4	5	1	0	1	1	1	0	1	0	1	1	0	1	5	3	2
	Tiểu học	3	3	0	3	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1
	THCS	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
27	Phường Thượng Hồng	10	9	0	9	1	0	1	3	0	3	0	0	0	5	0	5	0	0	0
	Mầm non	5	4	0	4	1	0	1	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
28	Xã Như Quỳnh	16	16	2	14	3	0	3	1	0	1	3	0	3	2	0	2	7	2	5
	Mầm non	7	7	2	5	1	0	1	0	0	0	1	0	1	1	0	1	4	2	2
	Tiểu học	3	3	0	3	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
	THCS	4	4	0	4	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	2	0	2
	TH và THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
29	Xã Lạc Đạo	8	8	0	8	0	0	0	1	0	1	2	0	2	4	0	4	1	0	1
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
30	Xã Đại Đồng	9	8	0	8	2	0	2	1	0	1	2	0	2	3	0	3	0	0	0
	Mầm non	4	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
31	Xã Nghĩa Trụ	9	8	0	8	2	0	2	1	0	1	2	0	2	3	0	3	0	0	0
	Mầm non	4	3	0	3	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
32	Xã Văn Giang	9	9	0	9	1	0	1	2	0	2	1	0	1	1	0	1	4	0	4
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	0	2
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	THCS	3	3	0	3	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Xã Mỹ Sở	7	7	0	7	2	0	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	2	0	2
	Mầm non	3	3	0	3	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1
34	Xã Phụng Công	10	6	0	6	3	0	3	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	0	2
	Mầm non	7	3	0	3	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
35	Xã Khoái Châu	17	17	3	14	2	0	2	3	0	3	3	0	3	3	0	3	6	3	3
	Mầm non	8	8	3	5	1	0	1	2	0	2	0	0	0	0	0	0	5	3	2
	Tiểu học	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	THCS	4	4	0	4	1	0	1	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
36	Xã Chí Minh	11	11	1	10	2	0	2	3	0	3	3	1	2	2	0	2	1	0	1
	Mầm non	5	5	1	4	1	0	1	2	0	2	2	1	1	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	4	4	0	4	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1
37	Xã Việt Tiến	10	10	1	9	2	0	2	1	1	0	2	0	2	3	0	3	2	0	2
	Mầm non	4	4	1	3	0	0	0	1	1	0	0	0	0	2	0	2	1	0	1
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1
38	Xã Triệu Việt Vương	13	13	0	13	2	0	2	3	0	3	3	0	3	5	0	5	0	0	0
	Mầm non	5	5	0	5	1	0	1	1	0	1	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	3	3	0	3	1	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	THCS	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
39	Xã Châu Ninh	10	10	1	9	3	1	2	0	0	0	4	0	4	2	0	2	1	0	1
	Mầm non	4	4	1	3	2	1	1	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0
40	Xã Vũ Thư	15	15	0	15	2	0	2	5	0	5	1	0	1	3	0	3	4	0	4
	Mầm non	6	6	0	6	1	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	3	0	3
	Tiểu học	3	3	0	3	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
41	Xã Thư Trì	8	8	0	8	1	0	1	3	0	3	0	0	0	3	0	3	1	0	1
	Mầm non	3	3	0	3	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Xã Tân Thuận	8	8	1	7	1	0	1	4	1	3	0	0	0	1	0	1	2	0	2
	Mầm non	3	3	1	2	0	0	0	2	1	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
43	Xã Thụ Vũ	10	10	0	10	2	0	2	2	0	2	0	0	0	5	0	5	1	0	1
	Mầm non	4	4	0	4	0	0	0	1	0	1	0	0	0	3	0	3	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
44	Xã Vũ Tiên	11	11	0	11	3	0	3	2	0	2	1	0	1	4	0	4	1	0	1
	Mầm non	4	4	0	4	1	0	1	1	0	1	0	0	0	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	3	3	0	3	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
	THCS	3	3	0	3	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
45	Xã Vạn Xuân	9	9	1	8	2	1	1	1	0	1	4	0	4	1	0	1	1	0	1
	Mầm non	4	4	1	3	1	1	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	5	5	0	5	1	0	1	0	0	0	3	0	3	0	0	0	1	0	1
46	Xã Quỳnh Phụ	16	16	0	16	7	0	7	4	0	4	2	0	2	0	0	0	3	0	3
	Mầm non	6	6	0	6	1	0	1	2	0	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	4	4	0	4	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2
	THCS	4	4	0	4	4	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Xã Minh Thọ	8	8	0	8	2	0	2	3	0	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0
	Mầm non	4	4	0	4	1	0	1	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	4	4	0	4	1	0	1	1	0	1	2	0	2	0	0	0	0	0	0
48	Xã Nguyễn Du	8	8	0	8	1	0	1	3	0	3	4	0	4	0	0	0	0	0	0
	Mầm non	4	4	0	4	0	0	0	2	0	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	4	4	0	4	1	0	1	1	0	1	2	0	2	0	0	0	0	0	0
49	Xã Quỳnh An	12	12	0	12	3	0	3	2	0	2	4	0	4	2	0	2	1	0	1
	Mầm non	5	5	0	5	1	0	1	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	3	3	0	3	1	0	1	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
50	Xã Ngọc Lâm	7	7	0	7	3	0	3	1	0	1	1	0	1	2	0	2	0	0	0

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
	Mầm non	3	3	0	3	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
51	Xã Đồng Bằng	9	9	0	9	1	0	1	4	0	4	2	0	2	2	0	2	0	0	0
	Mầm non	4	4	0	4	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
52	Xã Phú Dục	13	13	1	12	2	0	2	1	0	1	6	1	5	3	0	3	1	0	1
	Mầm non	5	5	0	5	2	0	2	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	THCS	3	3	1	2	0	0	0	0	0	0	3	1	2	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1
53	Xã A Sào	10	10	0	10	2	0	2	3	0	3	3	0	3	2	0	2	0	0	0
	Mầm non	4	4	0	4	2	0	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
54	Xã Tân Tiến	7	7	0	7	2	0	2	0	0	0	2	0	2	3	0	3	0	0	0
	Mầm non	3	3	0	3	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
55	Xã Thái Thụy	17	17	2	15	2	0	2	6	0	6	6	1	5	2	1	1	1	0	1
	Mầm non	7	7	0	7	1	0	1	2	0	2	2	0	2	1	0	1	1	0	1
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	3	3	0	3	0	0	0	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	5	5	2	3	0	0	0	1	0	1	3	1	2	1	1	0	0	0	0
56	Xã Đông Thụy Anh	16	16	5	11	2	2	0	3	1	2	3	1	2	4	0	4	4	1	3
	Mầm non	7	7	1	6	1	1	0	2	0	2	1	0	1	3	0	3	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	THCS	2	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1
	TH và THCS	5	5	3	2	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	1	1	0	1
57	Xã Bắc Thụy Anh	7	7	0	7	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	5	0	5
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
58	Xã Thụy Anh	9	9	1	8	0	0	0	1	0	1	7	1	6	0	0	0	1	0	1
	Mầm non	4	4	1	3	0	0	0	1	0	1	2	1	1	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0
59	Xã Nam Thụy Anh	7	7	1	6	1	0	1	1	0	1	2	0	2	1	1	0	2	0	2
	Mầm non	3	3	1	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2
60	Xã Bắc Thái Ninh	8	8	0	8	0	0	0	3	0	3	2	0	2	1	0	1	2	0	2
	Mầm non	4	4	0	4	0	0	0	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	4	4	0	4	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1
61	Xã Thái Ninh	10	10	2	8	0	0	0	3	0	3	3	1	2	2	1	1	2	0	2
	Mầm non	5	5	1	4	0	0	0	1	0	1	1	0	1	2	1	1	1	0	1
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	5	5	1	4	0	0	0	2	0	2	2	1	1	0	0	0	1	0	1
62	Xã Đông Thái Ninh	10	10	0	10	2	0	2	2	0	2	2	0	2	4	0	4	0	0	0
	Mầm non	5	5	0	5	1	0	1	1	0	1	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	5	5	0	5	1	0	1	1	0	1	1	0	1	2	0	2	0	0	0
63	Xã Nam Thái Ninh	8	8	2	6	0	0	0	2	2	0	2	0	2	2	0	2	2	0	2
	Mầm non	4	4	1	3	0	0	0	1	1	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	4	4	1	3	0	0	0	1	1	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1
64	Xã Tây Thái Ninh	6	6	1	5	0	0	0	2	0	2	1	0	1	0	0	0	3	1	2
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	TH và THCS	3	3	1	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	1	1
	Xã Tây Thụy Anh	6	6	0	6	0	0	0	0	0	0	2	0	2	2	0	2	2	0	2
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1
66	Xã Đông Hưng	18	16	0	16	0	0	0	3	0	3	3	0	3	9	0	9	1	0	1
	Mầm non	8	6	0	6	0	0	0	1	0	1	1	0	1	4	0	4	0	0	0
	Tiểu học	4	4	0	4	0	0	0	1	0	1	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	THCS	4	4	0	4	0	0	0	0	0	0	1	0	1	2	0	2	1	0	1
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
67	Xã Nam Đông Hưng	9	9	0	9	4	0	4	2	0	2	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	Mầm non	4	4	0	4	1	0	1	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	1	0	1	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Xã Bắc Đông Hưng	7	7	0	7	4	0	4	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	Mầm non	3	3	0	3	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	3	3	0	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Xã Đông Quan	11	11	1	10	4	1	3	1	0	1	2	0	2	3	0	3	1	0	1
	Mầm non	5	5	0	5	2	0	2	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
	Tiểu học	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
70	Xã Bắc Đông Quan	8	8	2	6	0	0	0	2	0	2	2	0	2	0	0	0	4	2	2
	Mầm non	4	4	0	4	0	0	0	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	4	4	2	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	3	2	1
71	Xã Tiên Hưng	11	11	1	10	2	0	2	4	1	3	3	0	3	2	0	2	0	0	0
	Mầm non	5	5	0	5	1	0	1	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
	TH và THCS	3	3	1	2	0	0	0	1	1	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
72	Xã Bắc Tiên Hưng	14	14	2	12	5	2	3	1	0	1	4	0	4	3	0	3	1	0	1
	Mầm non	6	6	0	6	1	0	1	0	0	0	2	0	2	2	0	2	1	0	1
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	4	4	2	2	2	2	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
73	Xã Đông Tiên Hưng	9	9	0	9	1	0	1	2	0	2	4	0	4	1	0	1	1	0	1
	Mầm non	4	4	0	4	0	0	0	0	0	0	2	0	2	1	0	1	1	0	1
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
74	Xã Nam Tiên Hưng	13	13	2	11	5	2	3	2	0	2	3	0	3	2	0	2	1	0	1
	Mầm non	6	6	0	6	1	0	1	1	0	1	1	0	1	2	0	2	1	0	1
	Tiểu học	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	2	1	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Xã Hưng Hà	17	17	0	17	3	0	3	5	0	5	5	0	5	0	0	0	4	0	4
	Mầm non	7	7	0	7	0	0	0	3	0	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	4	4	0	4	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	0	2
	THCS	3	3	0	3	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	3	3	0	3	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
76	Xã Tiên La	9	9	1	8	1	0	1	1	0	1	4	1	3	0	0	0	3	0	3
	Mầm non	4	4	1	3	0	0	0	1	0	1	2	1	1	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	0	2
77	Xã Lê Quý Đôn	7	7	0	7	1	0	1	2	0	2	1	0	1	0	0	0	3	0	3
	Mầm non	3	3	0	3	1	0	1	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1
78	Xã Hồng Minh	7	7	1	6	4	0	4	1	0	1	1	1	0	0	0	0	1	0	1
	Mầm non	3	3	1	2	2	0	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
79	Xã Thần Khê	10	10	3	7	2	1	1	3	0	3	3	1	2	2	1	1	0	0	0
	Mầm non	4	4	3	1	2	1	1	0	0	0	1	1	0	1	1	0	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
80	Xã Diên Hà	12	12	2	10	2	0	2	1	1	0	3	0	3	1	0	1	5	1	4
	Mầm non	5	5	1	4	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	3	1	2
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	3	3	1	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2
81	Xã Ngự Thiên	10	10	0	10	2	0	2	2	0	2	4	0	4	1	0	1	1	0	1
	Mầm non	4	4	0	4	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
82	Xã Long Hưng	13	13	0	13	1	0	1	5	0	5	2	0	2	3	0	3	2	0	2
	Mầm non	5	5	0	5	1	0	1	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	0	2
	THCS	3	3	0	3	0	0	0	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
83	Phường Thái Bình	20	19	1	18	4	0	4	4	0	4	3	0	3	4	0	4	4	1	3
	Mầm non	8	7	0	7	2	0	2	3	0	3	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	5	5	0	5	2	0	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1
	THCS	5	5	1	4	0	0	0	0	0	0	1	0	1	2	0	2	2	1	1
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
84	Phường Trần Lâm	27	21	1	20	9	0	9	6	0	6	4	1	3	1	0	1	1	0	1
	Mầm non	14	8	1	7	3	0	3	2	0	2	2	1	1	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	6	6	0	6	2	0	2	3	0	3	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	6	6	0	6	4	0	4	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
85	Phường Trần Hưng Đạo	15	15	2	13	4	0	4	1	0	1	4	1	3	5	0	5	1	1	0
	Mầm non	7	7	1	6	2	0	2	1	0	1	1	0	1	2	0	2	1	1	0
	Tiểu học	4	4	1	3	0	0	0	0	0	0	2	1	1	2	0	2	0	0	0
	THCS	4	4	0	4	2	0	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
86	Phường Trà Lý	14	13	0	13	5	0	5	2	0	2	0	0	0	4	0	4	2	0	2
	Mầm non	6	5	0	5	1	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	2	0	2
	Tiểu học	4	4	0	4	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	THCS	3	3	0	3	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
87	Phường Vũ Phúc	17	14	0	14	5	0	5	3	0	3	2	0	2	2	0	2	2	0	2
	Mầm non	8	5	0	5	1	0	1	0	0	0	1	0	1	2	0	2	1	0	1
	Tiểu học	4	4	0	4	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	THCS	4	4	0	4	2	0	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
88	Xã Kiến Xương	16	16	1	15	3	1	2	4	0	4	5	0	5	4	0	4	0	0	0
	Mầm non	6	6	0	6	1	0	1	1	0	1	2	0	2	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	3	3	0	3	0	0	0	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	4	4	1	3	2	1	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0
89	Xã Lê Lợi	11	11	1	10	2	0	2	3	0	3	2	0	2	1	0	1	3	1	2
	Mầm non	5	5	0	5	1	0	1	0	0	0	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	Tiểu học	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	1	2	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	1	0
90	Xã Quang Lịch	6	6	1	5	0	0	0	4	1	3	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	Mầm non	3	3	1	2	0	0	0	3	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
91	Xã Vũ Quý	9	9	0	9	2	0	2	2	0	2	3	0	3	1	0	1	1	0	1
	Mầm non	4	4	0	4	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
92	Xã Bình Định	7	7	0	7	0	0	0	4	0	4	3	0	3	0	0	0	0	0	0
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	2	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0
93	Xã Bình Thanh	8	8	1	7	0	0	0	2	0	2	5	0	5	1	1	0	0	0	0

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
	Mầm non	4	4	0	4	0	0	0	1	0	1	3	0	3	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	4	4	1	3	0	0	0	1	0	1	2	0	2	1	1	0	0	0	0
94	Xã Hồng Vũ	8	8	0	8	0	0	0	3	0	3	2	0	2	0	0	0	3	0	3
	Mầm non	4	4	0	4	0	0	0	2	0	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	4	4	0	4	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	3	0	3
95	Xã Bình Nguyên	6	6	0	6	1	0	1	0	0	0	3	0	3	1	0	1	1	0	1
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	1	0	1	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
96	Xã Trà Giang	6	6	0	6	2	0	2	0	0	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	0	3	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
97	Xã Tiên Hải	18	18	1	17	2	0	2	6	1	5	5	0	5	4	0	4	1	0	1
	Mầm non	7	7	1	6	1	0	1	2	1	1	2	0	2	1	0	1	1	0	1
	Tiểu học	6	6	0	6	1	0	1	1	0	1	2	0	2	2	0	2	0	0	0
	THCS	4	4	0	4	0	0	0	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
98	Xã Tây Tiên Hải	6	6	1	5	1	0	1	3	0	3	1	0	1	1	1	0	0	0	0
	Mầm non	3	3	0	3	1	0	1	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	3	3	1	2	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0	0	0
99	Xã Ái Quốc	7	7	1	6	2	0	2	1	1	0	2	0	2	2	0	2	0	0	0
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0	0	0
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
100	Xã Đồng Châu	10	10	1	9	3	1	2	4	0	4	3	0	3	0	0	0	0	0	0
	Mầm non	4	4	1	3	1	1	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trường	Tổng số trường hiện có	Kế hoạch công nhận trường đạt CQG																	
			Tổng số			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận mới	Công nhận lại
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0
101	Xã Đông Tiền Hải	15	15	5	10	2	0	2	6	2	4	3	0	3	2	2	0	2	1	1
	Mầm non	7	7	0	7	1	0	1	3	0	3	2	0	2	0	0	0	1	0	1
	Tiểu học	2	2	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH và THCS	5	5	4	1	0	0	0	1	1	0	1	0	1	2	2	0	1	1	0
102	Xã Nam Cường	14	14	3	11	5	3	2	2	0	2	2	0	2	4	0	4	1	0	1
	Mầm non	5	5	2	3	2	2	0	2	0	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	Tiểu học	5	5	0	5	2	0	2	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
	THCS	4	4	1	3	1	1	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
103	Xã Hưng Phú	7	7	0	7	1	0	1	0	0	0	2	0	2	1	0	1	3	0	3
	Mầm non	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1
	Tiểu học	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	TH và THCS	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1
104	Xã Nam Tiền Hải	9	9	2	7	0	0	0	2	0	2	4	2	2	1	0	1	2	0	2
	Mầm non	3	3	1	2	0	0	0	1	0	1	2	1	1	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học	3	3	0	3	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2
	THCS	3	3	1	2	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1	0	1	0	0	0
	TH và THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cộng xã, phường	Cộng	1.137	1.102	91	1.011	220	24	196	246	21	225	252	16	236	208	11	197	176	19	157
	Mầm non	498	463	50	413	86	12	74	117	13	104	101	9	92	92	4	88	67	12	55
	Tiểu học	197	197	4	193	47	1	46	46	1	45	40	1	39	34	1	33	30	0	30
	THCS	187	187	8	179	47	3	44	34	1	33	43	2	41	32	0	32	31	2	29
	TH và THCS	255	255	29	226	40	8	32	49	6	43	68	4	64	50	6	44	48	5	43
II	THPT	81	65	5	60	13	0	13	18	0	18	11	0	11	12	2	10	11	3	8
	Cộng toàn tỉnh	1.218	1.167	96	1.071	233	24	209	264	21	243	263	16	247	220	13	207	187	22	165